

Số: /TNI-NVDTPC

Tây Ninh, ngày tháng năm

V/v giới thiệu một số nội dung
mới của Nghị định số
252/2026/NĐ-CP.

Kính gửi: Người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Công văn số 5061/CT-CS ngày 27/7/2026 của Cục Thuế về việc giới thiệu một số điểm mới và triển khai Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 (cùng hiệu lực của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15).

Nhằm hỗ trợ Người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh kịp thời cập nhật, nắm bắt và thực hiện đúng các quy định pháp luật mới về quản lý thuế, Thuế tỉnh Tây Ninh trân trọng thông báo và giới thiệu một số nội dung trọng tâm của Nghị định số 252/2026/NĐ-CP cụ thể như sau:

1. Về tổng quan bố cục của Nghị định

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP được xây dựng với kết cấu bao gồm 07 Chương I về Quy định chung, gồm 05 Điều.

- Chương II về Các chức năng quản lý thuế, gồm 6 Mục, 34 Điều.
- Chương III về Khai và nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác, gồm 02 Mục, 07 Điều.
- Chương IV về Hợp tác quốc tế về thuế; chế độ ưu tiên cho người nộp thuế; ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, gồm 10 Điều.
- Chương V về Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quản lý thuế, gồm 08 Điều.
- Chương VI về Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, gồm 09 Điều.

- Chương VII về Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều.

Nghị định có sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính như sau:

2. Về giải thích từ ngữ (Điều 3):

Bổ sung giải thích từ ngữ về: “Hệ thống thống thông tin quản lý thuế”, “Giao dịch điện tử trong quản lý thuế”, “Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán”, “Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán”.

Việc bổ sung các thuật ngữ trên tại Nghị định để bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý thuế năm 2025 và các pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Về công khai thông tin người nộp thuế (Điều 4):

(1) Bổ sung nguyên tắc công khai thông tin người nộp thuế, bảo đảm việc công khai đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng phạm vi và đúng mục đích theo quy định của pháp luật (khoản 3, khoản 5);

(2) Sửa đổi, bổ sung cơ chế công khai thông tin trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; bổ sung quy định về cập nhật, điều chỉnh và chấm dứt công khai khi người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm (khoản 1 và khoản 4);

(3) Bổ sung quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình công khai thông tin; quy định việc che, ẩn một số thông tin định danh của cá nhân khi thực hiện công khai theo quy định của pháp luật (điểm a khoản 2);

(4) Bổ sung hình thức công khai thông tin theo hướng phù hợp với phương thức quản lý thuế điện tử và yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế (điểm b khoản 2);

(5) Nguyên tắc công khai thông tin người nộp thuế (khoản 3);

4. Về nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế (Điều 5):

Bổ sung quy định về nguồn lực tài chính cho cơ quan quản lý thuế, bao gồm ưu tiên bố trí kinh phí hằng năm phục vụ chuyển đổi số, hiện đại hóa quản lý thuế và quy định nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí, quy chế chi tiêu nội bộ. Nội dung này được bổ sung để cụ thể hóa Luật Quản lý thuế năm 2025, khắc phục việc Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về nguồn lực tài chính cho cơ quan quản lý thuế.

5. Về đăng ký thuế (từ Điều 6 đến Điều 8):

Các quy định về đăng ký thuế tại Nghị định nhằm cụ thể hóa Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về *thời hạn đăng ký thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế và sử dụng mã số thuế*.

So với Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung; Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng hiện đại hóa công tác đăng ký thuế, tăng cường khai thác dữ liệu điện tử, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước, giảm thủ tục hành chính cho người nộp thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trên cơ sở dữ liệu số.

5.1. Về thời hạn đăng ký thuế (Điều 6):

- Sửa đổi quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng là 10 ngày làm việc kể từ ngày khai trương hoạt động (điểm a.1 khoản 3) để phù hợp với đặc thù hoạt động của các đơn vị này.

Trước đây, chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng áp dụng chung thời hạn đăng ký thuế với các tổ chức kinh doanh, là 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Sửa đổi quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với người phụ thuộc là ngày 31/12 của năm tính thuế (điểm a.4 khoản 3).

Trước đây, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày cá nhân đăng ký giảm trừ gia cảnh.

- Sửa đổi thời hạn đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế thuộc đối tượng được hoàn thuế nhưng chưa có mã số thuế (điểm b khoản 3).

Trước đây, thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh yêu cầu hoàn thuế. Theo quy định mới người nộp thuế đăng ký thuế trước khi làm thủ tục hoàn thuế, tránh vướng mắc trong việc xác định thời điểm phát sinh yêu cầu hoàn thuế.

- Sửa đổi quy định về thời hạn đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay (tại điểm c khoản 3) cụ thể đối với từng trường hợp: (i) chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh; (ii) chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hoặc chi trả thu nhập lần đầu trong trường hợp không ký hợp đồng; (iii) cùng thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên nếu không thuộc 02 trường hợp trên.

Trước đây, thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay.

- Bổ sung thời hạn đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế là cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên (điểm d khoản 3).

Trước đây, trường hợp này chưa có quy định riêng nên áp dụng thời hạn chung là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

- Sửa đổi thời hạn đăng ký thuế lần đầu cho cá nhân có thu nhập do tổ chức chi trả thu nhập thực hiện chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ đầu tiên phát sinh việc chi trả thu nhập cho cá nhân (điểm đ khoản 3). Trước đây, thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Bổ sung quy định về thay đổi thông tin đăng ký thuế của cá nhân. Theo đó, cá nhân không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và thông tin được tự động đồng bộ; hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ tự động gửi thông báo cho người nộp thuế về thông tin đã được cập nhật.

5.2. Về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế (Điều 7):

- Bổ sung trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin đăng ký thuế (điểm a khoản 1). Theo đó, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính

xác, kịp thời thông tin đăng ký thuế; bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế khi thông tin chuyển từ cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước chưa đầy đủ; thực hiện đăng ký thuế cho đơn vị phụ thuộc theo yêu cầu của cơ quan thuế khi đơn vị phụ thuộc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký thuế; đồng thời, người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp thuộc diện rủi ro về thuế có trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu và chấp hành các biện pháp quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

- Sửa đổi quy định về thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác (điểm b khoản 1). Theo đó, người nộp thuế sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở, người nộp thuế được tiếp tục thực hiện các thủ tục về thuế và nghĩa vụ còn chưa hoàn thành với cơ quan thuế nơi đi.

Trước đây, người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế nơi đi trước khi chuyển địa điểm.

- Bổ sung quy định đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm e, điểm h khoản 1). Theo đó, người nộp thuế vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế trong thời gian có thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; cá nhân là chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị thông báo không hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép trước khi đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới.

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý rủi ro (điểm d khoản 2). Theo đó, cơ quan thuế thực hiện thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan để phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế, đồng thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khoản 4). Theo đó, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân và các thông tin liên quan cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế theo số định danh cá nhân; đồng thời cập nhật, chia sẻ thông tin khi có thay đổi, hủy hoặc xác lập lại số định danh cá nhân theo quy định.

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức, trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông (khoản 5): các cơ quan này có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin về việc cấp mới, thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động hoặc thu hồi giấy phép của tổ chức cho cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh; việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương thức điện tử, bảo đảm kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu theo quy định.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về đăng ký thuế nhằm đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025; hoàn thiện cơ sở pháp lý về đăng ký thuế theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước có liên quan; đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm nghĩa vụ kê khai đối với các thông tin đã được cơ quan nhà nước quản lý, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình đăng ký và thay đổi thông tin đăng ký thuế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thuế trên cơ sở khai thác dữ liệu số.

6. Về khai thuế (từ Điều 9 đến Điều 12):

6.1. Về kỳ quyết toán thuế (Điều 9):

Sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ quyết toán thuế (điểm d khoản 2). Theo đó, kỳ quyết toán thuế được xác định theo kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật về kế toán; riêng đối với thuế thu nhập cá nhân, kỳ quyết toán thuế được xác định theo năm dương lịch.

6.2. Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 10):

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh là ngày thứ mười (10) kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (tại khoản 1).

Trước đây, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh là ngày thứ mười (10) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế (điểm a khoản 5).

Trước đây, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Sửa đổi quy định về thời hạn quyết toán thuế năm đầu tiên của cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày tính trong 01 năm dương lịch nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc tháng tính đủ 12 tháng liên tục (điểm c khoản 5).

Trước đây, theo quy định tại điểm e.2 khoản 2 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính thì thời hạn quyết toán thuế năm đầu tiên là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục.

- Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán khí thiên nhiên (khoản 6): Bổ sung quy định mới: hướng dẫn cụ thể thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động xuất bán khí thiên nhiên, phù hợp với pháp luật thuế: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng của thời điểm xác định thuế theo quy định của pháp luật về thuế (pháp luật về thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN); tháng phát sinh nghĩa vụ khoản thu khác là tháng bán khí (khoản 6 Điều 10).

Trước đây thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán khí thiên nhiên chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (điểm a khoản 1 Điều 44 Luật QLT số 38 và điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (tại khoản 8):

+ Đối với bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Đối với nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ mười (10) kể từ ngày tiếp theo ngày hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực.

Trước đây, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định; đối với bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận, trường hợp bên chuyển nhượng trực tiếp khai, nộp thuế thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ mười (10) kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực; trường hợp bên nhận chuyển nhượng khai, nộp thuế thay thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời điểm thực hiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản. Đối với nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

6.3. Về các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác (Điều 11):

- Sửa đổi quy định tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập được miễn thuế của cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 17 Điều 4, khoản 19 Điều 4 (chỉ áp dụng đối với thu nhập của chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo) và các khoản 2, 3, 4 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân (khoản 2).

Trước đây, cá nhân được miễn thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản và cá nhân chuyển nhượng bất động sản.

- Sửa đổi quy định về khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đối với trường hợp cá nhân có số thuế phải nộp thêm từ 50.000 đồng trở xuống (thuộc trường hợp được miễn thuế) (khoản 2).

Trước đây, cá nhân có số tiền thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế. Theo quy định mới, cá nhân thuộc trường hợp này vẫn phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để cơ quan thuế có căn cứ xác định cá nhân thuộc trường hợp được miễn thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Nghị định.

- Bổ sung quy định người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (khoản 5).

- Bổ sung quy định bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế GTGT, TNDN cho nhà thầu nước ngoài đăng ký khai thuế theo tháng mà trong tháng không phát sinh việc khấu trừ thuế của nhà thầu nước ngoài thì không phải nộp hồ sơ khai thuế (khoản 8).

Trước đây, trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế cho nhà thầu nước ngoài đăng ký khai thuế theo tháng thì đều phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, không phân biệt có khấu trừ hay không có khấu trừ thuế trong tháng.

- Bổ sung quy định cụ thể tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT từ các nguồn viện trợ không hoàn lại, ưu đãi miễn trừ ngoại giao thì không phải nộp hồ sơ khai thuế (khoản 9).

- Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo thuế nếu cơ quan thuế đã khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền chuyển đến; trừ trường hợp người nộp thuế có đề nghị miễn, giảm trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác (khoản 10). Cơ quan thuế sẽ công bố công khai các loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định này.

Trước đây, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền để cơ quan thuế có căn cứ tính thuế, thông báo thuế.

- Bổ sung quy định bên Việt Nam trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam và từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thì không phải nộp hồ sơ khai thuế nếu các khoản thu nhập này không chịu thuế GTGT và được miễn thuế TNDN (khoản 11).

Trước đây, bên Việt Nam phải nộp hồ sơ khai thuế nhà thầu khi trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Việc bổ sung quy định nhằm giảm thủ tục hành chính đối với các khoản thu nhập không phát sinh nghĩa vụ thuế, đồng thời bảo đảm thống nhất trong việc thực hiện chính sách thuế.

6.4. Về khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 12):

- Bổ sung quy định cụ thể về thủ tục không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung của người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan điều tra (khoản 2). Trong đó, quy định cơ quan điều tra khi gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế phải nêu rõ thông tin làm căn cứ xác định (bao gồm: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế, thời gian áp dụng); trường hợp văn bản không xác định rõ thời gian áp dụng thì việc kết thúc yêu cầu của cơ quan điều tra được thực hiện khi cơ quan điều tra có văn bản kết thúc yêu cầu.

Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi người nộp thuế bị điều tra trong vụ việc, vụ án do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

- Quy định khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế đối với nội dung, thời kỳ đã được thanh tra, kiểm tra (khoản 4): người nộp thuế được điều chỉnh hồ sơ khai thuế đối với kỳ đã thanh tra, kiểm tra thông qua hồ sơ giải trình; cơ quan thuế rà soát, thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận. Việc điều chỉnh chỉ áp dụng đối với nội dung chưa được xử lý tại kết luận, quyết định xử lý và không làm thay đổi hiệu lực của kết luận, quyết định đã ban hành; người nộp thuế bị xử lý và xử phạt vi phạm hành chính về thuế như đối với trường hợp thanh tra, kiểm tra phát hiện.

- Quy định hai trường hợp khai bổ sung theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- + Khi có kết luận, quyết định liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế nhưng không thuộc trường hợp xử lý sau thanh tra, kiểm tra và không thuộc điểm b, người nộp thuế khai bổ sung nếu việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn, giảm lỗ (áp dụng cả đối với khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu) (điểm a khoản 5);

- + Khi cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan thuế kết luận người bán vi phạm về hóa đơn không hợp pháp, người mua sử dụng hóa đơn thuộc phạm vi kết luận phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế, kể cả kỳ đã được thanh tra, kiểm tra (điểm b khoản 5)

- Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế cho kỳ phát sinh sai, sót; riêng sai, sót về số thuế giá trị gia tăng đầu vào thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng (khoản 6).

- Bổ sung quy định người nộp thuế chưa được thanh tra, kiểm tra hoặc hồ sơ khai thuế không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền mà người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế thì không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được giải trình hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế (khoản 8).

Trước đây, người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Quy định này nhằm bảo đảm cân bằng giữa quyền khai bổ sung của người nộp thuế với yêu cầu phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

6.5. Về khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (Điều 13):

- Bổ sung quy định khai theo từng lần phát sinh đối với tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu; phí nghiên cứu của nước chủ nhà; các khoản thu khác theo thỏa thuận bằng văn bản ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với bên ký kết nước ngoài để phù hợp với Luật Dầu khí 2022 và các thỏa thuận dầu khí đã ký của Chính phủ Việt Nam (điểm b khoản 3);

- Làm rõ khai theo từng lần phát sinh và khai quyết toán năm đối với các khoản thu từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí) (điểm c khoản 3 và khoản 5);

- Bổ sung quy định cụ thể về việc tạm nộp và kê khai điều chỉnh thuế xuất khẩu dầu khí trong trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có giá chính thức, bảo đảm thống nhất giữa pháp luật quản lý thuế và pháp luật hải quan (khoản 4).

Trước đây các khoản thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh, khai theo từng lần xuất bán và khai quyết toán đối với hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về khai, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí; nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các giao dịch chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí và hoạt động xuất khẩu dầu khí; đồng thời bảo đảm thống nhất giữa pháp luật quản lý thuế với pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế có liên quan.

6.6. Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Điều 14)

- Bổ sung về tỷ giá quy đổi để bao quát trường hợp ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong trường hợp đồng tiền này khác Đồng Việt Nam, cụ thể: bổ sung quy định trường hợp không có tỷ giá quy định theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thì tỷ giá quy đổi được xác định theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày gần nhất trước ngày khai thuế (điểm a.1 khoản 3);

- Bổ sung quy định làm rõ tỷ giá quy đổi áp dụng trong trường hợp NNT khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung khi số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền khác Đồng Việt Nam và đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam (điểm a.2 khoản 3);

Trước đây, quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu được quy định tại Điều 17 Nghị định số 236/2025/NĐ-CP. Theo đó, trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền khác Đồng Việt Nam và đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.

6.7. Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế, tỷ giá quy đổi và tỷ giá tính thuế đối với hoạt động dầu khí (Điều 14)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đồng tiền khai, nộp thuế theo từng lần xuất bán đối với dầu thô/theo tháng đối với khí thiên nhiên, theo hướng gắn đồng tiền khai nộp thuế với đồng tiền thực tế nhận được từ hoạt động thanh toán (nhận thanh toán bằng đồng Đô la Mỹ thì khai nộp bằng đồng Đô la Mỹ, nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam thì khai nộp thuế bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được để lại ngoại tệ để nộp thuế bằng VNĐ theo quy định của Chính phủ đối với Tập đoàn PVN) (điểm b.1.1 và b.1.2 khoản 1);

- Bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, khoản thu khác từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại đối với hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 là đồng Đô la Mỹ (điểm b.1.3 khoản 1);

- Bổ sung quy định đồng tiền khai quyết toán là đồng Đô la Mỹ, phù hợp với đặc thù của hoạt động dầu khí và đồng tiền kế toán quy định tại Hợp đồng dầu khí (điểm b.2 khoản 1).

- Bổ sung quy định về tỷ giá khai thuế quy đổi đối với khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí là tỷ giá thực tế thanh toán của giao dịch bán dầu khí; (điểm b.1 khoản 3);

- Bổ sung quy định trường hợp Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được khai nộp thuế và các khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang Đồng Việt Nam là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế (điểm b.2 khoản 3);

- Bổ sung tỷ giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xuất bán dầu trong nước là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế nhận thanh toán theo hợp đồng tại thời điểm lập hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn (điểm b.3 khoản 3).

* Trước đây tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định:

- Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác) thực hiện khai, nộp vào ngân sách nhà nước bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi sử dụng trong giao dịch thanh toán (điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC). Theo đó dầu khí bán trong nước được khai nộp thuế bằng VND, dầu khí xuất khẩu được khai nộp thuế bằng ngoại tệ.

- Đối với dầu khí bán trong nước khai nộp thuế bằng VND, việc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán (khoản 2 Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025 và các pháp luật chuyên ngành; hoàn thiện cơ chế xác định đồng tiền khai thuế, nộp thuế và tỷ giá quy đổi đối với các hoạt động đặc thù, nhất là hoạt động dầu khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, góp phần bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện.

7. Về phân bổ thuế (Điều 15 và Điều 74):

- Bổ sung quy định về phân bổ thuế TNDN đối với cơ sở sản xuất bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà để làm rõ trường hợp phân bổ thuế TNDN (điểm b.3 khoản 2 Điều 15).

- Sửa đổi quy định về phân bổ thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Trong đó quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập được chủ động lựa chọn hình thức kê khai tập trung tại trụ sở chính, đồng thời xác định số thuế TNCN phải nộp phân bổ cho từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc kê khai riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh (điểm d.1 khoản 2 Điều 15).

Trước đây, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này thực hiện kê khai tập trung tại trụ sở chính, đồng thời xác định số thuế TNCN phải nộp phân bổ cho từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

- Bổ sung quy định cụ thể về trường hợp không phải phân bổ thuế GTGT đối với một số hoạt động, gồm: hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan; hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán và bảo hiểm (điểm a.2 khoản 2 Điều 15).

Trước đây, pháp luật chưa có quy định cụ thể về nội dung này và đang thực hiện theo các công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

- Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 74 về thời gian thực hiện phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ trường hợp phân bổ thuế GTGT đối với hoạt động xổ số điện toán và phân bổ thuế GTGT đầu vào). Theo đó, việc phân bổ thuế GTGT phải nộp được thực hiện đến hết ngày 31/12/2026. Trước đây, pháp luật chưa có quy định về nội dung này.

Quy định này nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế; từ năm 2027, người nộp thuế không phải thực hiện phân bổ thuế GTGT đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách nhà nước, bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước,

8. Về các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo thuế (Điều 16, Điều 17 và Điều 20):

- Bổ sung thời hạn ban hành thông báo thuế đối với trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất), chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế; đồng thời bổ sung thời hạn ban hành Thông báo nộp tiền đối với trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế là ngày làm việc tiếp theo kể từ khi Hệ thống thông tin quản lý thuế ghi nhận đủ thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính (điểm b.5 khoản 2 Điều 16).

- Bổ sung các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, ban hành thông báo thuế trên cơ sở hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm: thuế sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông; khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước nhằm đồng bộ quy định với Luật Quản lý thuế và Luật đất đai (điểm b, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 17).

- Bổ sung quy định trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế (khoản 3 Điều 17) để triển khai quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định 252/2026/NĐ-CP.

- Sửa đổi quy định về nơi nộp hồ sơ khai bổ sung thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản khi phát sinh thay đổi thông tin làm thay đổi nghĩa vụ thuế sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận. Theo đó, người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai (điểm a khoản 1 Điều 17). Trước đây, hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản.

- Bổ sung quy định xử lý khi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính được điều chỉnh, bổ sung, thay thế hoặc thu hồi. Theo đó, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thu hồi thông báo thuế trên cơ sở thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; đồng thời làm rõ phạm vi trách nhiệm của công chức thuế chỉ trong phạm vi hồ sơ, thông tin và dữ liệu có tại thời điểm tính thuế (điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 20).

- Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của cơ quan chức năng trên Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Trước đây, tờ khai, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường. Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

9. Hoàn thiện quy định về nộp thuế đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác (Điều 21):

- Bổ sung quy định trường hợp cơ quan thuế tính thuế lại do cơ sở dữ liệu sai lệch, theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là 30 ngày với điều chỉnh tăng, trường hợp giảm số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thực hiện theo thời hạn ghi trên Thông báo nộp thuế, khoản thu khác lần đầu (khoản 9, khoản 10); trường hợp CQT tính tiền thuê đất theo hồ sơ khai thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 21 Nghị định 252/2026/NĐ-CP (điểm a.3 khoản 3).

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển. Theo đó, thời hạn nộp được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành (khoản 6).

10. Hoàn thiện quy định về các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay thuế (Điều 22):

- Bổ sung quy định về khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với các trường hợp bán tài sản bảo đảm để thi hành án và xử lý nợ (điểm c khoản 1). Trước đây chưa có quy định rõ về nội dung này.

- Bổ sung quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng cho cá nhân, áp dụng đối với các khoản thu nhập từ hoạt động môi giới, đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp của cá nhân và thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú (điểm l khoản 2).

Trước đây Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành chỉ quy định tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân đối với các loại thu nhập này.

11. Hoàn thiện quy định về thời hạn nộp thuế, thời gian gia hạn nộp thuế (Điều 25) như sau:

- Sửa đổi quy định về thời hạn tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu có trách nhiệm nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền của người nộp thuế (khoản 2).

Trước đây, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu phải chuyển số tiền đã thu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền của người nộp thuế.

Việc sửa đổi nhằm thống nhất với quy định xác định thời gian tính tiền chậm nộp theo ngày, đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong công tác quản lý và xử lý tiền chậm nộp.

- Sửa đổi quy định về thời điểm tính thời gian gia hạn nộp thuế, đối với trường hợp bị thiên tai, thảm họa, sự kiện bất khả kháng, thời gian gia hạn là 02 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện; đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, thời gian gia hạn là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động (khoản 3).

Trước đây, thời gian gia hạn nộp thuế (01 năm hoặc 02 năm) được tính từ thời điểm hết thời hạn nộp thuế.

Việc sửa đổi này bảo đảm người nộp thuế được hưởng đầy đủ thời gian gia hạn theo chính sách hỗ trợ, góp phần giảm bớt khó khăn về tài chính và tạo điều kiện khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh.

12. Hoàn thiện quy định về thời gian tính tiền chậm nộp (Điều 26):

- Bổ sung quy định về thời gian tính tiền chậm nộp đối với trường hợp thu hồi miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ ngày có Quyết định hoặc Thông báo miễn thuế, giảm thuế đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp số tiền thu hồi vào ngân sách nhà nước (điểm b khoản 1).

- Sửa đổi quy định về tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp tăng thêm so với số đã khai quyết toán thuế, khoản thu khác phát hiện qua thanh tra, kiểm tra. Theo đó, (1) số tiền tính tiền chậm nộp là số tiền phải nộp tăng thêm sau khi bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; (2) thời gian tính tiền chậm nộp được xác định liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế, khoản thu khác đến hết ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước (khoản 2).

Việc sửa đổi này bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế theo hướng minh bạch, công bằng hơn.

13. Hoàn thiện quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 27)

Để đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025 và hoàn thiện cơ chế kế thừa nghĩa vụ thuế, quản lý nợ thuế; Điều 27 sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung quy định doanh nghiệp sau chuyển đổi loại hình được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi, bao gồm số thuế phải nộp, số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và số thuế nộp thừa, bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Quản lý thuế năm 2025 (khoản 2);

- Bổ sung quy định về xử lý nghĩa vụ thuế đối với trường hợp người nộp thuế là cá nhân đã được xóa nợ do bị Tòa án tuyên bố đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự nhưng sau đó có quyết định hủy bỏ của Tòa án, theo đó cơ quan thuế thực hiện

phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa để tiếp tục quản lý và thu hồi theo quy định (điểm a khoản 3);

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và áp dụng các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân kế thừa nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế (khoản 4);

- Bổ sung điều kiện chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài, theo hướng quy định rõ doanh nghiệp phải không còn tiền thuế nợ tại thời điểm chuyển lợi nhuận, đồng thời khi kết thúc hoạt động đầu tư phải hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ theo Luật Quản lý thuế, bao gồm cả các khoản thuế chưa đến hạn phải nộp theo quy định của pháp luật (khoản 6).

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025; hoàn thiện cơ chế kế thừa quyền, nghĩa vụ thuế; nâng cao hiệu quả quản lý nợ thuế và bảo đảm thu đúng, thu đủ ngân sách nhà nước đối với các trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, kế thừa nghĩa vụ thuế và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

14. Hoàn thiện quy định về tạm hoãn xuất cảnh (Điều 28) như sau:

- Sửa đổi quy định áp dụng tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký bị tạm hoãn xuất cảnh nếu sau 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế (điểm c khoản 1).

Trước đây, hộ kinh doanh, doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký bị tạm hoãn xuất cảnh khi có số tiền thuế nợ quá hạn nộp.

- Sửa đổi thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh từ “Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế” thành “cơ quan quản lý thuế”. Đồng thời bổ sung quy định: *Trường hợp người nộp thuế thay đổi cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế mới có thẩm quyền ban hành thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế* (khoản 2).

- Sửa đổi quy định về điều kiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh, quy định: cơ quan thuế thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới 50 triệu đồng đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc dưới 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan quản lý thuế hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ để số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới các ngưỡng nêu trên, hoặc khi người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định (điểm a khoản 5).

Trước đây, người nộp thuế phải hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ nộp thuế mới được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

- Sửa đổi quy định về thời hạn hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh, cơ quan quản lý thuế phải ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay khi người nộp thuế đã đáp ứng điều kiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo ngưỡng tiền thuế nợ quy định. Đồng thời, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi nhận được thông báo của cơ quan quản lý qua hệ thống (điểm a, điểm c khoản 5).

Trước đây, cơ quan quản lý thuế hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ khi người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

- Bổ sung quy định: Trường hợp người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhưng thông tin nộp tiền chưa được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, người nộp thuế được gửi thông tin phản hồi kèm theo bản chụp chứng từ nộp tiền bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Sau khi tiếp nhận thông tin phản hồi, cơ quan quản lý thuế thực hiện cập nhật thông tin và ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trên hệ thống theo quy định (điểm b khoản 5).

Các sửa đổi, bổ sung trên thể hiện nguyên tắc tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế, bảo đảm người nộp thuế sau khi khắc phục nghĩa vụ có thể được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay trên môi trường điện tử, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

15. Hoàn thiện một số quy định về hoàn thuế (Điều 30 và Điều 31):

- Bổ sung quy định cho phép phân loại kiểm tra trước đối với phần số tiền đề nghị hoàn thuế được hệ thống quản lý thuế xác định có rủi ro cao, trong khi phần số tiền không có rủi ro được xem xét, giải quyết hoàn thuế theo quy định (điểm c khoản 1 Điều 30).

Trước đây, pháp luật về quản lý thuế chưa có quy định về việc phân loại kiểm tra trước đối với một phần số tiền đề nghị hoàn thuế được xác định có rủi ro cao.

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận kiểm tra hoặc quyết định xử lý vi phạm (nếu có) sau khi thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (điểm b khoản 1 Điều 31).

Trước đây, thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người nộp thuế.

Việc sửa đổi này góp phần rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, tạo điều kiện để người nộp thuế sớm nhận được tiền hoàn thuế, chủ động hơn về nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

16. Hoàn thiện quy định về miễn thuế, giảm thuế (Điều 32, Điều 33):

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống (điểm b khoản 2 Điều 32).

Trước đây, pháp luật về quản lý thuế chưa có quy định miễn thuế đối với các trường hợp này.

Quy định này góp phần cắt giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời giảm chi phí quản lý, tổ chức thu đối với cơ quan thuế.

- Sửa đổi quy định về thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế thuộc trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận kiểm tra hoặc quyết định xử lý vi phạm (nếu có) sau khi thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (điểm b khoản 2 Điều 33).

Trước đây, thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế thuộc diện kiểm tra thực tế tại trụ sở người nộp thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Việc sửa đổi này góp phần rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính về thuế, kịp thời tháo gỡ khó khăn và tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

17. Hoàn thiện quy định về khoanh tiền thuế nợ (Điều 34):

- Bổ sung quy định không khoanh tiền thuế nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã chấm dứt hoạt động nhưng doanh nghiệp, tổ chức chủ quản vẫn đang hoạt động (khoản 1).

- Bổ sung quy định về điều kiện khoanh tiền thuế nợ đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản, theo đó hồ sơ khoanh nợ có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận các nội dung vướng mắc dẫn đến người nộp thuế không thể nộp các khoản thu về đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đúng thời hạn. Đồng thời, quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc xác nhận các nội dung vướng mắc cho người nộp thuế. Trong thời gian khoanh nợ và sau khi chấm dứt khoanh nợ thì người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp cho khoảng thời gian đã được khoanh nợ (khoản 2).

Việc bổ sung quy định này nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong trường hợp việc chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính phát sinh do các nguyên nhân khách quan, không thuộc trách nhiệm của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian khoanh tiền thuế nợ, theo đó thời gian khoanh nợ được tính từ ngày cơ quan thuế ban hành quyết định khoanh nợ (khoản 3).

Trước đây, thời gian khoanh tiền thuế nợ được tính từ ngày ban hành giấy chứng từ, thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, quyết định thu hồi giấy phép hoặc các văn bản xác định thuộc trường hợp được khoanh nợ.

18. Về xóa tiền thuế nợ (Điều 35):

- Bổ sung quy định về điều kiện xóa nợ đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh. Theo đó, các khoản nợ này chỉ được xóa khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (điểm b khoản 3).

Việc bổ sung quy định này để giải quyết triệt để các khoản nợ của người nộp thuế thuộc trường hợp được xóa nợ.

- Sửa đổi thẩm quyền xóa nợ của UBND cấp tỉnh, theo đó UBND cấp tỉnh quyết định xóa nợ đối với các khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản nợ này (điểm a khoản 4).

Trước đây, UBND cấp tỉnh được quyền xóa nợ đối với các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của doanh nghiệp/hợp tác xã phá sản, cá nhân chết, hộ kinh doanh đã bị áp dụng đến biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy phép, doanh nghiệp/hợp tác xã đã bị áp dụng đến biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy phép có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5.000.000.000 đồng.

Việc sửa đổi nhằm phân định thẩm quyền theo tính chất của từng khoản thu, đồng thời, quy định này thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, phát huy trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc xử lý nợ thuế.

- Bổ sung thẩm quyền xóa nợ cho Trưởng Thuế tỉnh, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục trưởng Chi cục Thuế Thương mại điện tử; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu và Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (điểm b khoản 4).

Việc bổ sung thẩm quyền này nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế, giao thẩm quyền cho người đứng đầu các đơn vị trực tiếp quản lý người nộp thuế, rút ngắn quy trình xử lý hồ sơ, giảm cấp trung gian.

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ xóa nợ, theo đó thời hạn giải quyết hồ sơ xóa nợ là 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ theo quy định (điểm b khoản 5). Trước đây thời hạn này là 60 ngày.

Việc rút ngắn thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cơ quan nhà nước.

19. Hoàn thiện quy định về căn cứ và phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế (Điều 36):

Nghị định kế thừa nội dung tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung các căn cứ, phương pháp ấn định thuế nhằm bảo đảm phù hợp với Luật Quản lý thuế năm 2025. Theo đó, nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho cơ quan thuế trong việc

xác định nghĩa vụ thuế đối với các trường hợp ấn định thuế quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định quy định:

- Bổ sung căn cứ ấn định thuế : Thông tin, dữ liệu được các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho cơ quan thuế; thông tin, dữ liệu do các cơ quan có thẩm quyền công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác (điểm b khoản 1); tỷ suất lợi nhuận (điểm c khoản 1); đồng thời bổ sung căn cứ về giá do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành đối với hoạt động chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho bất động sản, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ hơn cho việc xác định nghĩa vụ thuế (điểm d khoản 1).

- Sửa đổi phương pháp ấn định số thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng đối với người nộp thuế áp dụng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp, nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu, bảo đảm thống nhất với các quy định của pháp luật thuế và Luật Quản lý thuế năm 2025 (điểm b khoản 2).

20. Hoàn thiện quy định về thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế (Điều 37):

Sửa đổi thẩm quyền ấn định thuế của Thủ trưởng cơ quan thuế theo mô hình tổ chức bộ máy mới của cơ quan thuế, cụ thể: thẩm quyền ấn định là Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử và Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở (khoản 1).

Việc sửa đổi, bổ sung nhằm chuẩn hóa trình tự, thủ tục ấn định thuế; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho người nộp thuế thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

21. Về khai và nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (từ Điều 40 đến Điều 46):

Đây là một trong những nội dung cải cách lớn nhất của Nghị định sửa đổi, bổ sung cơ chế quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số theo hướng xác định rõ trách nhiệm của chủ quản nền tảng, tổ chức khấu trừ, người bán và cơ quan thuế; mở rộng ứng dụng dữ liệu điện tử; giảm thủ tục hành chính và tăng cường quản lý rủi ro.

21.1. Về trực tiếp khai, tính, nộp thuế của tổ chức nước ngoài có doanh thu tại Việt Nam thông qua thương mại điện tử tại (Điều 40)

Nghị định cơ bản kế thừa quy định tại Điều 76, Điều 77 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với Luật Quản lý thuế và cơ chế quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số.

- Bổ sung quy định tổ chức nước ngoài bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài; bổ sung trường hợp nhà cung cấp nước ngoài

không phải đăng ký thuế khi toàn bộ doanh thu tại Việt Nam đã được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, nộp thay; quy định khai, nộp thuế theo tháng đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh thường xuyên và theo từng lần phát sinh đối với trường hợp kinh doanh không thường xuyên; bổ sung thủ tục xử lý tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và trách nhiệm thông báo, hoàn thành nghĩa vụ thuế khi chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Nội dung này nhằm tránh trùng lặp nghĩa vụ đăng ký, khai nộp thuế; bảo đảm quản lý đầy đủ doanh thu phát sinh tại Việt Nam; đồng thời tạo cơ sở thực hiện quản lý thuế điện tử đối với hoạt động kinh doanh xuyên biên giới trên nền tảng số.

- Bổ sung yêu cầu nhà cung cấp nước ngoài khai báo thông tin tài khoản nhận thanh toán có liên quan đến các giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam, qua đó bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin về tài khoản nhận thanh toán của nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ công tác quản lý thuế, đối chiếu thông tin, kiểm soát doanh thu phát sinh tại Việt Nam và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

- Sửa đổi về phương pháp tính thuế của nhà cung cấp nước ngoài: quy định nhà cung cấp nước ngoài thực hiện tính thuế giá trị gia tăng theo pháp luật thuế giá trị gia tăng, tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, tránh trường hợp có mâu thuẫn trong cách tính thuế giữa pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp của nhà cung cấp nước ngoài.

21.2. Về trực tiếp khai thuế, tính thuế, nộp thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (Điều 42)

Quy định một số nội dung nhằm bảo đảm quản lý thuế đối với cá nhân không cư trú có phát sinh doanh thu tại Việt Nam, đồng thời đồng bộ với cơ chế quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số, cụ thể:

- Bổ sung quy định cá nhân không cư trú sử dụng địa chỉ thư điện tử chính thức để thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử đồng thời với đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế thông báo mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế (điểm a khoản 1);

- Bổ sung cơ chế hướng dẫn cụ thể cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 Nghị định); hướng dẫn phương pháp tính thuế của cá nhân không cư trú theo quy định của pháp luật thuế; hướng dẫn cá nhân không cư trú nộp thuế bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. (khoản 2).

21.3 Về khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (Điều 43)

- Bổ sung quy định Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ,

nộp thay số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

Quy định này nhằm mở rộng phạm vi trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế của các chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và thanh toán, qua đó nâng cao hiệu quả thu thuế đối với hoạt động kinh doanh của nhà cung cấp nước ngoài phát sinh doanh thu tại Việt Nam. Đồng thời, việc chuyển một phần trách nhiệm quản lý sang các nền tảng giúp giảm gánh nặng cho cơ quan thuế trong việc rà soát, phát hiện các nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, góp phần hạn chế thất thu ngân sách và nâng cao mức độ tuân thủ thuế.

- Bổ sung quy định trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ, nộp thay đối với giao dịch phát sinh trên nền tảng thương mại điện tử thì phải thông báo bằng phương thức điện tử cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để không tiếp tục thực hiện khấu trừ đối với cùng giao dịch;

- Bổ sung quy định về nội dung thông báo điện tử để xác định giao dịch đã được khấu trừ, nộp thay, gồm: mã số thuế của tổ chức đã khấu trừ; mã giao dịch hoặc mã đơn hàng; giá trị giao dịch; số thuế đã khấu trừ, nộp thay và thông tin của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

- Bổ sung trách nhiệm của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam và chủ quản nền tảng thương mại điện tử trong việc lưu giữ thông tin, chứng từ liên quan và cung cấp cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu.

21.4. Về thời điểm khấu trừ và căn cứ xác định số thuế phải khấu trừ (Điều 44):

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện khấu trừ đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam là thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú; đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán theo quy định của nền tảng; ii). Bổ sung quy định trường hợp không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ trên cơ sở dữ liệu, thông tin sẵn có thì thực hiện khấu trừ theo mức tỷ lệ % thuế suất cao nhất theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân nhằm bảo đảm có căn cứ thực hiện khấu trừ, hạn chế thất thu ngân sách nhà nước (khoản 1)

Việc bổ sung quy định trên để thống nhất với quy định về chủ thể thực hiện khấu trừ, nộp thay tại Điều 43 Nghị định.

21.5. Đăng ký thuế, cách thức kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ (Điều 45):

- Bổ sung quy định về đăng ký thuế và sử dụng mã số thuế, tài khoản giao dịch thuế điện tử đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở trong nước, chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài và tổ chức tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác để thực hiện khai, nộp thay số thuế đã khấu trừ.

- Bổ sung cơ chế bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng khi xác định số thuế phải nộp thay của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.

- Bổ sung quy định về phương thức kê khai của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện khấu trừ, nộp thay theo từng lần phát sinh; trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng thì được lựa chọn kê khai theo tháng.

Trước đây, Nghị định số 117/2025/NĐ-CP chủ yếu quy định việc chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện đăng ký thuế, khai thuế và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng.

Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng cơ chế kê khai, nộp thay để phù hợp với việc bổ sung các chủ thể thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế phải nộp cụ thể:

21.6. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay thuế; nhà cung cấp nước ngoài; quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (Điều 46):

- Bổ sung trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trong việc quản lý tài khoản giao dịch thuế điện tử; lưu giữ dữ liệu giao dịch, thông tin, tài liệu phục vụ xác định nghĩa vụ thuế; hoàn trả kịp thời số thuế đã khấu trừ, nộp thay đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng;

- Bổ sung trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài trong việc trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế đối với doanh thu chưa được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, nộp thay; đồng thời có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin phục vụ việc xác định nghĩa vụ thuế.

Việc bổ sung quy định trên để làm rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia cơ chế khấu trừ, khai thay, nộp thay và bảo đảm dữ liệu phục vụ quản lý thuế đầy đủ, chính xác, đồng thời bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng; hoàn thiện cơ chế phân định trách nhiệm giữa chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nhà cung cấp nước ngoài và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc thực hiện cơ chế khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế:

22. Hoàn thiện quy định về hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế (Điều 47):

Bổ sung mới cơ chế hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế nhằm cụ thể hóa Luật Quản lý thuế năm 2025 và tạo cơ sở pháp lý triển khai các cam kết của Việt Nam theo các điều ước quốc tế về hỗ trợ hành chính thuế, cụ thể:

- Hỗ trợ thu thuế, bao gồm việc đề nghị cơ quan thuế nước ngoài hỗ trợ thu các khoản nợ thuế của Việt Nam đối với người nộp thuế không còn ở Việt Nam và thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan thuế nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Kiểm tra thuế đồng thời giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài theo Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế, bao gồm nguyên tắc phối hợp, tham vấn và tổ chức thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp có lợi ích chung hoặc có liên quan.

23. Hoàn thiện về chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế (Điều 48):

Điều 48 là quy định hoàn toàn mới, cụ thể hóa Điều 31 Luật Quản lý thuế năm 2025, bổ sung đầy đủ về hình thức ưu tiên, phạm vi áp dụng, điều kiện áp dụng, trình tự công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên và cơ chế quản lý đối với người nộp thuế ưu tiên, trong đó:

- Bổ sung các hình thức ưu tiên trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý rủi ro, như: ưu tiên thực hiện thủ tục hành chính thuế theo quy trình tự động; ưu tiên rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ; ưu tiên kiểm tra, giám sát từ xa; ưu tiên hỗ trợ tuân thủ và cảnh báo rủi ro; ưu tiên đối với người nộp thuế có giao dịch liên kết.

- Bổ sung các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên gắn với kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro, mức độ kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thuế của người nộp thuế.

- Bổ sung cơ chế công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên được thực hiện tự động trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro; đồng thời quy định việc đánh giá định kỳ hằng năm để bảo đảm duy trì điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên.

- Bổ sung quy định về chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan và việc công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên theo các thỏa thuận quốc tế.

Đây là một trong những chính sách mới quan trọng của Luật Quản lý thuế năm 2025, đánh dấu bước chuyển từ phương thức quản lý chủ yếu bằng kiểm tra sang quản lý dựa trên mức độ tuân thủ, quản trị rủi ro và ứng dụng công nghệ số, phù hợp với thông lệ quản lý thuế hiện đại.

24. Hoàn thiện về ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế (từ Điều 49 đến Điều 56)

Đây là chương hoàn toàn mới của Nghị định, lần đầu tiên thiết lập khung pháp lý đầy đủ về ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, bao gồm nguyên tắc ứng dụng công nghệ số, giao dịch điện tử, xây dựng Hệ thống thông tin quản lý thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế, kết nối chia sẻ dữ liệu, quản lý rủi ro công nghệ và bảo đảm an toàn thông tin. Qua đó tạo cơ sở pháp lý để chuyển từ phương thức quản lý thuế truyền thống sang quản lý trên cơ sở dữ liệu số, tự động hóa quy trình nghiệp vụ và quản lý rủi ro.

24.1. Bổ sung quy định về nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế (Điều 49)

Điều 49 đã cụ thể hóa Điều 32 Luật Quản lý thuế năm 2025 về ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, trong đó quy định đầy đủ các nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, tạo cơ sở pháp lý chuyển từ phương thức quản lý thuế truyền thống sang quản lý thuế số dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro, đã:

- Bổ sung nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế theo hướng ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm an ninh mạng, an toàn dữ liệu và lấy người nộp thuế làm trung tâm trong cung cấp dịch vụ thuế.

- Bổ sung nội dung chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế, bao gồm khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế, phân tích và quản lý rủi ro; tự động hóa việc xử lý nghiệp vụ, xác định nghĩa vụ thuế và ban hành quyết định hành chính thuế trên cơ sở dữ liệu; số hóa, chuẩn hóa và quản trị dữ liệu thuế; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển các giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế.

24.2. Về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (Điều 50):

Bổ sung các quy định nhằm cụ thể hóa Điều 33 Luật Quản lý thuế năm 2025 và đồng bộ với pháp luật về giao dịch điện tử, định danh và xác thực điện tử, lấy phương thức điện tử làm phương thức giao dịch chủ yếu trong quản lý thuế. Theo đó:

- Bổ sung quy định bảo đảm quyền thực hiện thủ tục hành chính thuế đối với người nộp thuế có hoàn cảnh đặc biệt không thể thực hiện giao dịch điện tử; (khoản 1);

- Bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện giao dịch điện tử; giá trị pháp lý của hồ sơ, chứng từ điện tử và trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xác nhận kết quả giao dịch điện tử (khoản 5);

- Bổ sung quy định người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử khi thực hiện giao dịch điện tử; đồng thời mở rộng các phương thức thực hiện giao dịch điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và các tổ chức có kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Bổ sung quy định về tổ chức cung cấp dịch vụ T-

VAN cập nhật yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, năng lực, giải pháp công nghệ góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. (khoản 6 và khoản 9).

24.3. Quy định về cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 51)

Đề cụ thể hóa Điều 34 Luật Quản lý thuế năm 2025 về cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, Điều 51 quy định bổ sung mới tạo cơ sở pháp lý cho cơ chế quản lý, bảo vệ và khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế trên môi trường số, cụ thể:

- Bổ sung Phạm vi dữ liệu quản lý thuế được mở rộng, bao gồm dữ liệu do người nộp thuế cung cấp; dữ liệu nghiệp vụ của cơ quan thuế; dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thương mại; dữ liệu do các cơ quan, tổ chức trong nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp và dữ liệu thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế;

- Bổ sung quy định về quản lý, sao lưu, phục hồi và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế nhằm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, duy trì hoạt động liên tục của Hệ thống thông tin quản lý thuế và bảo vệ dữ liệu trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc tấn công mạng;

- Bổ sung trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định của Chính phủ và tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính.

Trước đây, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung chưa có quy định đầy đủ về phạm vi dữ liệu, nguyên tắc quản lý, bảo vệ và kết nối cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

24.4. Về Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 52)

Điều 52 là quy định mới, cụ thể hóa Điều 35 Luật Quản lý thuế năm 2025, được bổ sung nhằm thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất về xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể:

- Bổ sung quy định đầy đủ tiêu chí xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo hướng bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, có khả năng mở rộng, kết nối, chia sẻ dữ liệu và tuân thủ kiến trúc số, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Bổ sung các nội dung chủ yếu trong việc xây dựng hệ thống đã được quy định cụ thể bao gồm: xây dựng chiến lược, kiến trúc tổng thể, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổ chức khảo sát, thiết kế, phát triển, nâng cấp hệ thống, xây dựng và quản lý kiến trúc dữ liệu, hạ tầng số, nền tảng số và các nguồn lực phục vụ quản lý thuế.

- Bổ sung quy định toàn diện các nội dung liên quan đến quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm tổ chức vận hành, giám sát hệ thống, lưu trữ, sao lưu, phục hồi dữ liệu, bảo trì, nâng cấp hệ thống, bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý thuế.

- Bổ sung quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc kiểm soát dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý, quản lý rủi ro, bảo đảm tính chính xác, khả năng truy vết và lưu trữ quá trình xử lý trên hệ thống.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc xử lý hồ sơ thuế trên cơ sở dữ liệu; phân định trách nhiệm giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu với cơ quan quản lý thuế và công chức thuế trong quá trình cung cấp thông tin, xử lý hồ sơ, ban hành thông báo, quyết định hành chính thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Việc bổ sung để tạo cơ sở pháp lý cho việc vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mô hình quản lý số, bảo đảm việc xử lý hồ sơ và ban hành quyết định hành chính thuế trên cơ sở dữ liệu được thống nhất, minh bạch, an toàn; đồng thời làm rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia trong quá trình cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và thúc đẩy chuyển đổi số,

24.5. Về yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 53).

Bổ sung một số quy định để cụ thể hóa Điều 34 Luật Quản lý thuế năm 2025, cụ thể:

- Bổ sung quy định các yêu cầu đối với dữ liệu được thu thập, cập nhật vào Hệ thống thông tin quản lý thuế, phải được làm sạch, có nguồn xác thực hợp pháp, đầy đủ, chính xác và được cập nhật thường xuyên.

- Bổ sung quy định trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin trong trường hợp dữ liệu thu thập từ nhiều nguồn không thống nhất để xác minh, bảo đảm tính pháp lý của thông tin.

- Bổ sung quy định yêu cầu lưu trữ đầy đủ lịch sử cập nhật, thay đổi dữ liệu và ghi nhận vết truy cập, chỉnh sửa đối với mọi bản ghi dữ liệu nhằm bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra, đối chiếu và xác định trách nhiệm trong quá trình quản lý, khai thác dữ liệu.

Việc bổ sung các quy định trên nhằm thiết lập các yêu cầu về quản trị chất lượng dữ liệu qua đó nâng cao chất lượng dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, bảo đảm dữ liệu chính xác, đồng bộ, có khả năng kiểm chứng và truy xuất, phục vụ quản lý thuế dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro.

24.6. Về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (Điều 54)

Bổ sung một số quy định mới để cụ thể hóa khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế năm 2025:

- Bổ sung quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và cơ quan quản lý thuế trong việc, chủ động nhận diện, đánh giá, kiểm soát và xử lý rủi ro công nghệ thông tin. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng cơ chế quản lý rủi ro, thực hiện đánh giá an toàn hệ thống, xây dựng phương án dự phòng, ứng phó sự cố và lưu trữ hồ sơ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát (khoản 1, khoản 2).

- Bổ sung quy định cơ chế xử lý khi Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hệ thống của các cơ quan, tổ chức có liên quan phát sinh sự cố kỹ thuật ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (khoản 3, khoản 4).

- Bổ sung quy định nguyên tắc xử lý đối với trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý không đúng do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế và xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan (khoản 6).

Việc bổ sung nhằm thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ thông tin trong quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế an toàn, ổn định và liên tục đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế trong bối cảnh chuyển đổi số.

24.7. Về nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu (Điều 55)

- Bổ sung một số quy định để cụ thể hóa Điều 37 Luật Quản lý thuế năm 2025, cụ thể:

- Bổ sung nguyên tắc, mục đích và yêu cầu đối với việc kết nối, chia sẻ dữ liệu đã được quy định rõ bảo đảm dữ liệu được cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền theo nguyên tắc ***“chia sẻ một lần, sử dụng nhiều lần”***;

- Bổ sung quy định việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; tuân thủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin;

- Bổ sung các trường hợp Bộ Tài chính được từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ dữ liệu để bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Việc bổ sung để hoàn thiện cơ sở pháp lý về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quản lý thuế; bảo đảm khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung của Nhà nước, đồng thời tăng cường bảo mật, an toàn thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trên môi trường số.

24.8. Về hình thức kết nối, chia sẻ và thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu (Điều 56)

Bổ sung một số quy định cụ thể về các hình thức và phương thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế, bảo đảm thống nhất trong quá

trình trao đổi, khai thác dữ liệu giữa cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan, cụ thể:

- Bổ sung quy định các hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Bổ sung quy định các phương thức chia sẻ dữ liệu bắt buộc, bao gồm truy vấn dữ liệu qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và chia sẻ dữ liệu thông qua phương tiện lưu trữ thông tin.

Việc bổ sung quy định này nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế với các cơ quan, tổ chức; chuẩn hóa các hình thức, phương thức kết nối bảo đảm việc cung cấp thông tin được thực hiện kịp thời, đầy đủ, thống nhất, phục vụ hiệu quả công tác quản lý thuế và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế.

25. Hoàn thiện quy định về quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quản lý thuế (từ Điều 57 đến Điều 63):

Nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý thuế và đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025, Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định từ Điều 57 đến Điều 63 về giao dịch điện tử, chia sẻ thông tin, tổ chức thu, nộp ngân sách nhà nước và các nội dung liên quan nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

25.1. Quy định về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế (Điều 57):

Bổ sung nhiệm vụ của công chức trong quản lý thuế, gồm: (i) hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật; (ii) quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ được cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật; (iii) tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (điểm c, d, đ khoản 2).

Việc bổ sung các nhiệm vụ cụ thể này của công chức quản lý thuế nhằm khắc phục tình trạng áp dụng không đồng đều giữa các cấp, các địa bàn; tăng cường trách nhiệm giải trình, kỷ luật, kỷ cương trong quản lý thuế; đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế phù hợp với yêu cầu quản lý thuế hiện đại, chuyển đổi số theo định hướng của Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15.

25.2. Quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức liên quan trong quản lý thuế (Điều 58):

- Bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện, xử lý hồ sơ áp dụng các thủ tục thỏa thuận song phương, áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; ban hành các mẫu văn bản thông báo phục vụ công tác quản lý thuế để có cơ sở hướng dẫn tại Thông tư (khoản 2).

- Bổ sung trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước khác trong việc rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý để đảm bảo việc trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài tuân theo điều ước, thỏa thuận quốc tế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu (điểm c khoản 3).

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cụ thể của các bộ trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ, cơ quan ngang bộ. Trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin thuộc phạm vi quản lý, bao gồm thông tin về việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép; việc thành lập, mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể và thay đổi thông tin của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (điểm d.5 khoản 3).

- Bổ sung quy định trường hợp chưa thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử thì cung cấp thông tin theo văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế (điểm c khoản 4).

25.3. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí (Điều 59)

Đây là quy định mới để quy định chi tiết khoản 15 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, trong đó nội dung được xây dựng dựa trên Luật thanh tra và Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Nội dung bao gồm: (i) xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; (ii) thẩm quyền kiểm tra, giám sát; (iii) trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; (iv) kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế; (v) kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phí và lệ phí đối với tổ chức thu phí, lệ phí; (vi) quy trình kiểm tra, giám sát.

25.4. Quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay thuế cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thay thuế (Điều 60):

- Bổ sung quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay. Theo đó, tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin chi tiết về số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thay kèm theo chứng từ nộp thuế trong thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (khoản 2).

Việc bổ sung quy định này tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện các thủ tục hành chính thuế liên quan đến số thuế đã được khấu trừ, nộp thay như quyết toán, hoàn thuế thu nhập cá nhân, xác nhận nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đồng thời giúp cơ quan thuế có đầy đủ dữ liệu để theo dõi số thuế đã khấu trừ, nộp thay của từng người nộp thuế, khắc phục tình trạng trước đây chỉ quản lý số liệu tổng hợp theo kỳ kê khai, qua đó nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý thuế.

25.5. Về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến, tổ chức thẻ quốc tế (Điều 61):

- Bổ sung quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp cho cơ quan thuế thêm thông tin về chi nhánh mở tài khoản (điểm a.1 khoản 7).

Trước đây, các tổ chức này cung cấp thông tin tài khoản thanh toán của người nộp thuế, bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế, ngày mở tài khoản và ngày đóng tài khoản.

Việc bổ sung thông tin về chi nhánh mở tài khoản giúp cơ quan thuế xác định chính xác đơn vị đang quản lý tài khoản của người nộp thuế để gửi quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đến đúng nơi thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và công tác quản lý thuế.

- Bổ sung theo hướng các tổ chức nêu trên phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm chuyển, chuyển không đầy đủ hoặc chậm hạch toán vào ngân sách nhà nước; việc xác định tiền lãi, thời hạn và phương thức thanh toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Trước đây, chưa có quy định xử lý đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức có liên quan chậm chuyển hoặc chuyển không đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước; trong khi chế tài hiện hành chỉ áp dụng đối với ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản khi chậm hạch toán vào ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định về chế tài xử lý đối với tổ chức chậm chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức có liên quan phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm chuyển, chuyển không đầy đủ hoặc chậm hạch toán vào ngân sách nhà nước; việc xác định tiền lãi, thời hạn và phương thức thanh toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính (điểm a.3 khoản 1).

Việc bổ sung quy định này góp phần tăng cường trách nhiệm của các tổ chức tham gia thu, nộp ngân sách nhà nước, bảo đảm tiền thuế được chuyển và hạch toán kịp thời, đồng thời bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế trong việc ghi nhận, bù trừ và thực hiện các nghĩa vụ thuế.

- Sửa đổi quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Hệ thống thông tin quản lý thuế và cơ quan thuế đã thực hiện bù trừ hoặc thanh toán nợ thuế theo quy định (điểm b.2 khoản 1).

Trước đây, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Việc sửa đổi này tạo cơ sở xử lý thống nhất đối với các trường hợp sai sót trong quá trình nộp thuế hoặc chuyển tiền, đồng thời bảo đảm chặt chẽ, chính xác trong công tác quản lý thuế và hạch toán nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác khi tham gia phối hợp thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Theo đó, các tổ chức này và Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản khi nhận được tiền và thông tin theo chứng từ nộp thuế từ tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu phải thực hiện hạch toán và chuyển vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước, có trách nhiệm truyền thông tin chứng từ nộp thuế điện tử cho cơ quan quản lý thuế theo thời gian thực, đầy đủ, chính xác đúng quy định của pháp luật (điểm b khoản 2).

Trước đây chưa có quy định cụ thể về việc truyền thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo thời gian thực.

Việc bổ sung quy định này giúp cơ quan thuế kịp thời cập nhật thông tin nộp ngân sách, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc bù trừ nghĩa vụ thuế, xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan.

25.6. Về cung cấp, thu thập, xác minh thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (Điều 63)

Bổ sung quy định mới đề quy định chi tiết điểm c, khoản 2, Điều 7; điểm h khoản 2 Điều 30 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, bao gồm: nguyên tắc, phạm vi, nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế; trách nhiệm, yêu cầu cung cấp thông tin cho cơ quan thuế; nghĩa vụ cung cấp thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu

hưởng lợi của doanh nghiệp nước ngoài; trách nhiệm lưu trữ và cung cấp tài liệu kế toán của tổ chức đã giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động; việc xác minh thông tin của người nộp thuế; các biện pháp nghiệp vụ trong công tác thu thập xác minh thông tin; bảo mật và sử dụng thông tin trao đổi cho mục đích thuế; việc đảm bảo nguồn lực phục vụ công tác trao đổi thông tin.

Quy định này được xây dựng nhằm triển khai tiêu chuẩn trao đổi thông tin theo yêu cầu và trao đổi thông tin tự động - là nhiệm vụ của Việt Nam với tư cách là thành viên của Diễn đàn toàn cầu về Minh bạch và Trao đổi Thông tin cho mục đích thuế

26. Về cưỡng chế nợ thuế (Điều 65 đến Điều 73):

Sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế; cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan, tổ chức có liên quan; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và tổ chức thực hiện cưỡng chế, góp phần nâng cao hiệu quả thu hồi nợ thuế, cụ thể:

26.1. Quy định chung về cưỡng chế (Điều 65):

- Bổ sung quy định chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với tổ chức có số tiền thuế nợ dưới 3 triệu đồng, hộ kinh doanh, cá nhân có số tiền thuế nợ dưới 1 triệu đồng, trừ trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm b khoản 3).

- Sửa đổi quy định quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (điểm c khoản 4). Quyết định cưỡng chế sẽ được chấm dứt hiệu khi NNT nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế hoặc thuộc trường hợp chấm dứt theo quy định (điểm d khoản 4).

Trước đây, quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản có hiệu lực trong 30 ngày, còn quyết định cưỡng chế bằng các biện pháp khác có hiệu lực trong 01 năm.

- Sửa đổi thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, theo đó Nghị định quy định cho phép giao quyền cho cấp phó ban hành quyết định cưỡng chế (điểm b khoản 6).

Trước đây, việc ban hành quyết định cưỡng chế thuộc thẩm quyền của cấp trưởng, cấp trưởng chỉ giao quyền cho cấp phó khi vắng mặt tại cơ quan.

- Bổ sung quy định về việc tổ chức được Nhà nước giao quản lý thu khoản thu khác được kiến nghị cơ quan thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn. Các cơ quan được giao quản lý thu có trách nhiệm xác định số tiền còn nợ, tiền chậm nộp, ban hành thông báo đôn đốc nộp trước khi kiến nghị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn (khoản 7).

Việc bổ sung quy định này nhằm tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thuế và các tổ chức được Nhà nước giao quản lý thu khoản thu khác trong việc thu hồi các khoản nợ.

26.2. Về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản (Điều 66):

- Sửa đổi, bổ sung thêm các loại tài khoản ngân hàng không thực hiện cưỡng chế bao gồm: tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu (khoản 2).

Trước đây, chỉ quy định không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với tài khoản nhận nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi tại tổ chức tín dụng.

Việc sửa đổi quy định này nhằm bảo đảm biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người nộp thuế, không áp dụng đối với các tài khoản mà người nộp thuế chỉ được giao quản lý, sử dụng hoặc giữ hộ nguồn tiền của Nhà nước, người dân hoặc tổ chức khác, qua đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan và phù hợp với bản chất pháp lý của từng loại tài khoản.

- Bổ sung quy định về việc rà soát, cập nhật thông tin tài khoản của người nộp thuế sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế. Theo đó, sau khi cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tiếp tục rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu. Trường hợp phát hiện người nộp thuế phát sinh tài khoản mới tại tổ chức tín dụng thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (điểm c khoản 4).

Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm cơ quan quản lý thuế kịp thời áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các tài khoản mới phát sinh của người nộp thuế trong thời gian quyết định cưỡng chế còn hiệu lực, tránh bỏ sót nguồn tiền có thể thu hồi.

- Sửa đổi quy định về quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản, quyết định cưỡng chế bao gồm đồng thời cả hai nội dung: phong tỏa tài khoản và trích tiền từ tài khoản. Theo đó, ngay sau khi nhận được quyết định cưỡng chế, tổ chức tín dụng có trách nhiệm phong tỏa tài khoản của người nộp thuế, đồng thời thông báo số dư tài khoản cho cơ quan thuế để ban hành lệnh thu. Trên cơ sở lệnh thu của cơ quan thuế, tổ chức tín dụng thực hiện trích chuyển số tiền bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo. Toàn bộ quá trình trao đổi thông tin, quyết định cưỡng chế và lệnh thu giữa cơ quan thuế với tổ chức tín dụng được thực hiện bằng phương thức điện tử (khoản 5).

Việc sửa đổi quy định này nhằm chuẩn hóa quy trình cưỡng chế tài khoản theo hướng điện tử, tăng cường kết nối, trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức tín dụng, rút ngắn thời gian xử lý, bảo đảm việc phong tỏa và trích chuyển tiền được thực hiện kịp thời, chính xác.

26.3. Về cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 67):

- Bỏ quy định cưỡng chế khấu trừ tiền lương đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho các đối tượng này.

- Sửa đổi quy định áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền lương đối với người lao động có hợp đồng từ 06 tháng xuống 03 tháng, bảo đảm thống nhất với quy định về khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với người lao động có hợp đồng từ 03 tháng trở lên (điểm b khoản 1).

26.4. Về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 69):

- Sửa đổi quy định về sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với người nộp thuế đang bị cưỡng chế hóa đơn, người nộp thuế phải nộp 18% tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn; đồng thời bổ sung cơ chế tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền này. Theo đó, người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế một tài khoản để thực hiện tạm dừng cưỡng chế; thời gian tạm dừng tối đa 10 ngày làm việc, số tiền được tạm dừng cưỡng chế tương ứng tổng giá trị thanh toán của hóa đơn được sử dụng (khoản 4).

Trước đây, người nộp thuế phải nộp 18% doanh thu trên hóa đơn trước khi được sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh.

Việc sửa đổi, bổ sung này giúp người nộp thuế có thêm dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh khi đã chấp hành đầy đủ quy định về sử dụng hóa đơn trong thời gian bị cưỡng chế.

- Làm rõ quy định về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế tại trụ sở chính trong trường hợp cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện hoặc không thể thực hiện biện pháp cưỡng chế (khoản 6).

26.5. Về cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (cưỡng chế bên thứ ba) (Điều 70):

- Sửa đổi quy định về trình tự áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ ba; quy định áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ ba khi cơ quan thuế có đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (khoản 1).

Trước đây, biện pháp này chỉ được áp dụng sau khi cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế trước đó nhưng không thu hồi được tiền thuế nợ.

- Sửa đổi quy định về trách nhiệm của bên thứ ba, trường hợp bên thứ ba không thực hiện nộp thay cho người nộp thuế hoặc không chuyển giao tài sản thì bị xử phạt vi phạm hành chính (điểm c khoản 5).

Trước đây, bên thứ ba không thực hiện nghĩa vụ nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế thì bên thứ ba sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

- Bổ sung quy định về cưỡng chế đối với trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế. Theo đó, trường hợp tài sản không phải là khoản nợ đến hạn phải trả hoặc tiền của người nộp thuế thì việc cưỡng chế được thực hiện theo quy định về kê biên tài sản và bán đấu giá tài sản kê biên (điểm b khoản 4).

- Sửa đổi quy định về chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế đối với bên thứ ba, quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế (điểm d.2 khoản 4 Điều 65).

Trước đây, quyết định cưỡng chế chỉ chấm dứt hiệu lực khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ.

26.6. Về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 71):

- Sửa đổi quy định về trình tự áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên. Nghị định quy định áp dụng ngay biện pháp này khi cơ quan thuế có đủ căn cứ và thông tin hợp pháp về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế (khoản 1).

Trước đây, biện pháp này chỉ được áp dụng sau khi cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế trước đó nhưng không thu hồi được tiền thuế nợ.

- Bổ sung quy định để rõ phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan thuế và UBND trong việc tổ chức thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên. Theo đó, cơ quan thuế thực hiện xác minh tài sản, lập biên bản xác định tài sản thuộc diện kê biên và yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản; UBND cấp xã, UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc kê biên và bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định sau khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế (khoản 4, khoản 5).

- Sửa đổi quy định về xử lý số tiền thu được từ bán đấu giá tài sản kê biên, ưu tiên thanh toán chi phí cưỡng chế trước khi nộp tiền thuế nợ (điểm b khoản 7).

Trước đây, số tiền thu được được ưu tiên nộp tiền thuế nợ trước, sau đó mới thanh toán chi phí cưỡng chế.

- Sửa đổi quy định về chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên, quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực khi tài sản kê biên đã được bán đấu giá và số tiền thu được đã được xử lý theo quy định (điểm d.3 khoản 4 Điều 65).

Trước đây, quyết định cưỡng chế chỉ chấm dứt hiệu lực khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ.

26.7. Về cưỡng chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản (Điều 72):

Bổ sung biện pháp cưỡng chế mới được quy định tại Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các điều kiện sau:

- Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế trước đó theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ.

26.8. Về cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy phép (Điều 73):

Sửa đổi quy định về trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy phép (tại khoản 1) gồm: (i) người nộp thuế đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế trước đó từ 03 năm trở lên nhưng vẫn không thu được tiền thuế nợ (trừ doanh nghiệp, hợp tác xã đã nộp đơn đề nghị phá sản); (ii) tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam; (iii) trường hợp Tòa án trả lại đơn yêu cầu hoặc quyết định không mở thủ tục phá sản.

Trước đây, biện pháp này chỉ được áp dụng sau khi cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế trước đó nhưng không thu hồi được tiền thuế nợ.

Việc sửa đổi này làm rõ đối tượng áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy phép, tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

27. Hiệu lực thi hành (Điều 74)

Quy định về hiệu lực thi hành theo hướng đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025; đồng thời bãi bỏ, thay thế các Nghị định về quản lý thuế hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2015/QH15 để thống nhất áp dụng. Theo đó:

- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với việc phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định, tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- Thay thế toàn bộ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, Nghị định số 373/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2025/NĐ-CP và Nghị định số 117/2025/NĐ-CP kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, bảo đảm thống nhất hệ thống pháp luật về quản lý thuế.

Việc sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm đồng bộ thời điểm có hiệu lực với Luật Quản lý thuế năm 2025; xử lý thống nhất các quy định đang được điều chỉnh tại nhiều nghị định khác nhau, tránh chồng chéo, khoảng trống pháp lý trong quá trình tổ chức thực hiện.

28. Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 75)

Bổ sung quy định chuyển tiếp về phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa, theo đó giao Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc cơ quan hải quan trực tiếp quản lý người nộp thuế quyết định phục hồi đối với các khoản nợ thuế đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xóa trước đây nhưng sau đó thuộc trường hợp phải hoàn trả theo quy định của Luật Quản lý thuế năm 2025, bảo đảm thống nhất về thẩm quyền và không phát sinh khoảng trống pháp lý.

Trước đây, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định chuyển tiếp đối với các quyết định xóa tiền thuế nợ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước khi Luật Quản lý thuế năm 2025 có hiệu lực, dẫn đến khoảng trống pháp lý khi phát sinh trường hợp phải phục hồi nghĩa vụ thuế. Đồng thời, theo Luật Quản lý thuế năm 2025, thẩm quyền xóa và phục hồi số tiền thuế nợ mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xóa trước khi Luật Quản lý thuế năm 2025 có hiệu lực đã được điều chỉnh theo hướng giao cho cơ quan quản lý thuế, không còn thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

29. Ngoài các nội dung mới đã nêu ở trên, Nghị định bãi bỏ các nội dung sau:

Để đồng bộ với Luật Quản lý thuế năm 2025, các luật chuyên ngành và chủ trương cải cách của Đảng, Quốc hội; đồng thời bãi bỏ các quy định không còn phù hợp hoặc đã được quy định tại văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, Nghị định lược bỏ 10 nhóm nội dung, gồm:

- Lược bỏ quy định về sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế do đã được quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2025;
- Lược bỏ các quy định liên quan đến thuế khoán, gồm: thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán; hội đồng tư vấn thuế xã, phường; khai thay, nộp thay đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, để thực hiện chủ trương bãi bỏ thuế khoán theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị;
- Lược bỏ các quy định không còn phù hợp với pháp luật chuyên ngành, gồm: quy định về tiền thuê mặt nước và quy định cơ quan thuế không tính, không thông báo tiền thuê đất, tiền sử dụng đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- Lược bỏ toàn bộ các quy định về lệ phí môn bài do việc thu, nộp lệ phí môn bài chấm dứt từ ngày 01/01/2026 theo Nghị quyết số 198/2025/QH15;
- Lược bỏ một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn quản lý, gồm: quy định miễn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với số thuế phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống; quy định về đăng ký, xử lý và cấp chứng từ khấu trừ thuế riêng đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; quy định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức;

- Lược bỏ các quy định không còn phù hợp về kỹ thuật lập pháp, như quy định về thanh tra thuế trong thủ tục ấn định thuế và quy định về khai phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí để chuyển giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn.

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP là bước cải cách toàn diện trong quản lý thuế, chuyển mạnh từ phương thức quản lý truyền thống sang quản lý trên cơ sở dữ liệu, quản lý rủi ro và chuyển đổi số; đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế và hiệu quả quản lý của cơ quan thuế. Nghị định tạo nền tảng pháp lý quan trọng để triển khai Luật Quản lý thuế năm 2025 và xây dựng nền quản lý thuế hiện đại, minh bạch, lấy người nộp thuế làm trung tâm.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, người nộp thuế vui lòng liên hệ trực tiếp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc các Phòng Quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp (QLDN) của Thuế tỉnh Tây Ninh theo các số điện thoại: Phòng QLDN1: 0273. 826 196; Phòng QLDN 2: 0273. 837 809; Phòng QLDN3: 0273. 985 637 để được hỗ trợ kịp thời.

Thuế tỉnh Tây Ninh triển khai đến Người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - BLĐ Thuế tỉnh;
 - Trang web Thuế tỉnh;
 - Văn phòng, Các phòng;
- Các thuế cơ sở (triển khai, hỗ trợ NNT thực hiện đúng quy định);
- Lưu: VT, NVDTTPC, TTh.

**KT. TRƯỞNG THUẾ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH**

Nguyễn Ngọc Minh Sang

Mã QR xem toàn văn Nghị định

